

DANH MỤC THUỐC CHỮA BỆNH - SẢN XUẤT VÀ ĐÓNG GÓI TẠI VIỆT NAM

Stt	Tên thuốc	Công thức, hàm lượng	Chỉ định	Chống chỉ định	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói
1	SKYLD	Cao bạch quả (Ginkgo biloba extract) 40mg, Vitamin B1 (Thiamin nitrat) 5mg, Vitamin B2 (Riboflavin) 5mg, Vitamin B6 (Pyridoxin.HCL) 5mg, Vitamin PP 10mg.	*Thiếu năng tuần hoàn não với các triệu chứng sa sút trí tuệ: ù tai, đau đầu, giảm trí nhớ, không tập chung, trầm cảm, chóng mặt. *Rối loạn tuần hoàn động mạch ngoại biên.	*Mẫn cảm với bất cứ thành phần nào của thuốc *Phụ nữ mang thai và cho con bú, trẻ em dưới 12 tuổi. *Người đang có xuất huyết, rối loạn đông máu. *Giai đoạn cấp của tai biến mạch máu não, nhồi máu cơ tim cấp, hạ huyết áp. *Bệnh gan nặng, tiền sử loét dạ dày tiến triển, xuất huyết động mạch. *Phối hợp với Levodopa.	Viên nang mềm	Hộp 6 vi/ vi 10 viên.
2	LODEGALD	Guaifenesin 10mg Dextromethorphan HBr (Dang monohydrate) 5mg Chlorpheniramine maleate 1mg	Giảm triệu chứng gây ho, giảm cơn ho do họng và phế quản bị kích thích khi cảm lạnh thông thường hoặc khi hít phải chất kích thích	Quá mẫn cảm với bất kỳ thành phần của thuốc, Phụ nữ mang thai, Trẻ em dưới 2 tuổi, Rối loạn chuyển hóa Porphyrin, người bệnh đang cơn hen cấp, người bệnh có triệu chứng phi đại tuyến tiền liệt, glaucôm góc hẹp, tắc cổ bàng quang, loét dạ dày chít, tắc môn vị - tá tràng, người cho con bú, trẻ sơ sinh và trẻ đẻ thiếu tháng. Người bệnh dùng thuốc ức chế Monoamin oxidase (MAO) trong vòng 14 ngày, tính đến thời điểm điều trị bằng Chlorpheniramine vì tính chất chống tiết Acetylcholine của Chlorphenira-mine bị tăng lên bởi các ức chế MAO, vì có thể gây những phản ứng nặng như sốt cao, chóng mặt, tăng huyết áp, chảy máu não, thậm chí tử vong. Người bệnh thiếu hụt Glucose-6-phosphat dehydrogenase (Do công thức có Aspartam) và người bị Phenylketon niệu (Thiếu hụt gen xác định tình trạng của Phenylalanine hydroxylase). Người phải kiêng ăn muối (kiêng ăn mặn)	Thuốc cốm sủi	Hộp 25 gói/ gói 1,5 g
3	TESIMALD	Sulfamethoxazole 200mg Trimethoprim 40mg	Điều trị nhiễm khuẩn do các vi khuẩn nhạy cảm: - Nhiễm trùng hô hấp: Viêm tai giữa, viêm xoang, viêm phế quản cấp, mãn tính, viêm phổi, điều trị và dự phòng viêm thành phế nang do Pneumocystis carinii. - Nhiễm trùng tiết niệu (trên và dưới): Nhiễm trùng cấp, dự phòng tái phát nhiễm trùng mãn tính sau khi nước tiểu sạch khuẩn, viêm tiền liệt tuyến nhiễm khuẩn. - Nhiễm trùng đường tiêu hóa: Bệnh lỵ trực trùng (do Shigella), thương hàn hay phó thương hàn, người mang vi khuẩn thương hàn mãn tính. - Nhiễm trùng da và vết thương: Áp-xe (abscess), trứng cá, mụn nhọt, viêm da mũ, vết thương nhiễm khuẩn. Thuốc có thể dùng trong nhiễm trùng răng và nha chu, viêm màng não do các chủng nhạy cảm trên in vitro, bệnh do Toxoplasma.	Người bệnh có tiền sử dị ứng Sulfamethoxazole, Trimethoprim, hặc cả hai. Người bệnh bị tổn thương nhu mô gan nặng hoặc suy thận nặng khi tình trạng chức năng thận có thể không được theo dõi Người bệnh thiếu hụt Glucose-6-phosphat dehydrogenase (do công thức có aspartam) - Người bệnh thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ do thiếu folate Người bệnh có bệnh nghiêm trọng về huyết học, ngoại trừ khi có sự theo dõi và chăm sóc y tế của bác sỹ Dùng Sulfamethoxazole và Trimethoprim kết hợp không có hoặc có rất ít tác dụng phụ đến tủy xương và tế bào máu ngoại vi ở những bệnh nhân đang điều trị bằng thuốc độc tế bào Không dùng cho trẻ sơ sinh non và trẻ sơ sinh (dưới 2 tháng tuổi) - Không dùng cho những bệnh nhân mang thai và cho con bú vì Sulfonamide vượt qua nhau thai và được bài tiết trong sữa và có thể gây bệnh vàng nhân não (kernicterus)	Thuốc bột sủi	Hộp 25 gói/ gói 1,5 g
4	FAYMASLD	Racecadotril 10mg	Chỉ định điều trị tiêu chảy cấp, tiêu chảy không phân và ra nước Các nghiên cứu cho thấy Racecadotril làm giảm tần số và thời gian của bệnh tiêu chảy cấp của cả hai nguồn gốc lây nhiễm và không do nhiễm trùng Không chỉ định điều trị cho hội chứng lỵ đi phân có máu kèm sốt (cần điều trị bằng kháng sinh vì Racecadotril không có hiệu quả trong trường hợp này) Racecadotril thật sự là thuốc kháng tiết đầu tiên của đường ruột, đạt được sự chấp thuận của Tổ chức Y tế Thế giới cho điều trị tiêu chảy. Thuốc chứng tỏ hiệu quả của liệu pháp do làm giảm số lượng tiêu chảy.	Bệnh nhân có tiền sử dị ứng với Racecadotril hoặc ecadotril (sinorphan) Quá mẫn với bất kỳ thành phần của thuốc Không dùng điều trị hội chứng lỵ đi phân có máu kèm sốt. Rối loạn chức năng đường ruột (khả năng làm tăng nặng thêm) Suy thận hoặc suy gan do thiếu các dữ liệu trong các quần thể này Chống chỉ định cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ em không dung nạp fructose, hội chứng kém hấp thu glucose và thiếu men saccharase-isomaltase do chế phẩm có chứa saccharose.	Thuốc cốm sủi	Hộp 20 gói/ gói 1,5g
5	FYASLD	Vitamin A 2500 IU Vitamin D3 400 IU Dicalcium phosphat 150mg Calcium carbonat 50mg	Bổ sung Calci, Vitamin A, vitamin D3 cho phụ nữ có thai, cho con bú và trẻ em trên 6 tuổi	Mẫn cảm với bất cứ thành phần nào của thuốc Người bệnh tim, bệnh thận Tăng calci huyết, calci niệu, u ác tính phá hủy xương ,loãng xương do bất động, người đang dùng thuốc nhóm digitalis Người bệnh thừa viatamin A, nhiễm độc vitamin D	Viên nang mềm	Hộp 3 vi/ vi 10 viên
6	ENCELD	Sắt Fumarat 100mg (tương đương với 32,87 mg sắt) Vitamin B9 (Acid folic) 0,75mg Vitamin B12 (Cyanocobalamin) 7,5mcg Vitamin B6 (Pyridoxin.HCL) 7,5mg	Phòng ngừa bệnh thiếu máu do thiếu sắt ở phụ nữ có thai, phụ nữ đang cho con bú, phụ nữ trong thời kì kinh nguyệt, trẻ em ở tuổi dậy thì. Bổ sung sắt, Acid folic và Vitamin B12, Vitamin B6 trong các trường hợp mất máu do phẫu thuật, chấn thương, người hiến máu. Điều trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt như: sau cắt dạ dày, hội chứng suy dinh dưỡng và mang thai	Mẫn cảm với bất cứ thành phần nào của thuốc Người thiếu máu tan máu, người bị bệnh mô nhiễm sắt, nhiễm hemosi-derin Người bị hẹp thực quản, túi cùng đường tiêu hóa	Viên nang mềm	Hộp 10 vi/ vi 10 viên
7	TANIAID	Levonorgestrel 1,5mg	Tránh thai khẩn cấp, dùng trong vòng 72 giờ sau các cuộc giao hợp không dùng biện pháp tránh thai hoặc sau cuộc giao hợp mà biện pháp tránh thai sử dụng không đạt hiệu quả.	Quá mẫn với Levonorgestrel hoặc bất cứ thành phần nào của thuốc Suy gan nặng, phụ nữ có thai, chảy máu âm đạo chưa có chuẩn đoán, bệnh nặng về động mạch, huyết khối tắc mạch, u gan, ung thư vú, porphyria	Viên nén	Hộp 01 vi/ vi 01

DANH MỤC THUỐC CHỮA BỆNH - SẢN XUẤT VÀ ĐÓNG GÓI TẠI VIỆT NAM

Stt	Tên thuốc	Công thức, hàm lượng	Chỉ định	Chống chỉ định	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói
8	CIACILOVE	Thành phần: Tadalafil 20mg	Các trường hợp bị rối loạn cương dương. Cần có hoạt động kích thích tình dục thì thuốc mới có hiệu quả. Không có chỉ định thuốc cho phụ nữ.	Bệnh nhân bị nhồi máu cơ tim. Bệnh nhân có cơn đau thắt ngực không ổn định. Suy tim nặng. Loạn nhịp tim, huyết áp thấp, hay cao huyết áp không kiểm soát được. Bệnh nhân bị tai biến mạch máu não. Quá mẫn với thành phần của thuốc.	Viên nén	Hộp 2 vi/vi 2 viên
9	AVOZZIM	Natri clorid 34,8mg + Acid Boric 148,8mg + Natri borat 2,4mg Benzalkonium clorid 0,24mg Borneol 0,6mg Polyethylen glycol 400 6mg	Mỏi mắt, ngứa đỏ mắt, khô rát mắt Bụi bẩn, ghèn mắt Phòng ngừa dịch bệnh đau mắt	Chống chỉ định với bất cứ thành phần nào của thuốc.	Dung dịch nhỏ	Hộp 01 lọ/ lọ 12ml
10	KITARO	Spiramycin 750.000 UI Metronidazole 125mg	Nhiễm trùng răng miệng cấp tính, mãn tính hoặc tái phát, đặc biệt là áp-xe răng, viêm tấy, viêm mô tế bào quanh xương hàm, viêm quanh thân răng, viêm nướu, viêm miệng, viêm nha chu, viêm tuyến mang tai, viêm dưới hàm. Phòng ngừa nhiễm khuẩn răng miệng hậu phẫu.	Tuyệt đối: Quá mẫn cảm với imidazole và/hoặc spiramycine và/hoặc tá dược đỏ cochénille A. Quá mẫn cảm hoặc không dung nạp với gluten, vì có sự hiện diện của tinh bột mì (gluten). Trẻ dưới 6 tuổi (do dạng bào chế không thích hợp). Tương đối: Disulfiram (Có thể gây những cơn hoang tưởng và rối loạn tâm thần). Alcohol (Hiệu ứng antabuse (nóng, đỏ, nôn mửa, tim đập nhanh))	Dạng viên nén bao phim	Hộp 20, 30 viên
11	Trifème	Levonorgestrel 1,5mg	Được dùng tránh thai khẩn cấp, dùng trong vòng 72 giờ sau giao hợp không được bảo vệ, không dùng biện pháp ngừa thai trong khi giao hợp hoặc biện pháp ngừa thai đã dùng không an toàn.	Bạn không nên dùng thuốc này trong các trường hợp sau: Mẫn cảm với bất cứ thành phần nào của thuốc Mang thai hoặc nghi mang thai Chảy máu âm đạo bất thường không chuẩn đoán được nguyên nhân Viêm tắc tĩnh mạch hoặc bệnh huyết khối, tắc mạch thể hoạt động Bệnh gan cấp tính, u gan lành hoặc ác tính Carcinom vú hoặc có tiền sử bệnh đó. Vàng da hoặc ngứa dai dẳng trong lần có thai trước	Viên nén	Hộp 1 vi/vi 1 viên
12	LODEGALD -ALBEN	Albendazole 200mg	Bệnh ấu trùng sán lợn (<i>Taenia solium</i>) ở hệ thần kinh (trong hoặc ngoài nhu mô thần kinh). -Bệnh nang sán chó (<i>Echinococcus granulosus</i>) ở gan, phổi và màng bụng trước khi phẫu thuật hoặc khi không thể phẫu thuật được. -Nhiễm một hoặc nhiều loại ký sinh trùng đường ruột như giun đũa, giun móc, giun tóc, giun lợn, giun kim và giun chỉ. Ấu trùng di trú ở da hoặc di trú nội tạng do <i>Taxocara canis</i> hoặc <i>T.cati</i> . -Bệnh do <i>Giardia</i> gây ra. -Bệnh sán lá gan	Có tiền sử quá mẫn cảm với các hợp chất loại benzimidazol hoặc các thành phần nào đó của thuốc. Người mang thai	Viên nén nhai	Hộp 1 vi x 1 viên
13	LODEGALD-MET	Metronidazol 250mg	Điều trị nhiễm khuẩn nặng do vi khuẩn kỵ khí nhạy cảm như nhiễm khuẩn ổ bụng, nhiễm khuẩn phụ khoa, nhiễm khuẩn da và các cấu trúc da, nhiễm khuẩn hệ thần kinh trung ương, nhiễm khuẩn huyết và viêm màng trong tim. Phối hợp uống với neomycin hoặc kanamycin để phòng ngừa nhiễm khuẩn khi phẫu thuật đại trực tràng, phẫu thuật phụ khoa. - Viêm lợi hoại tử loét cấp, viêm lợi quanh thân răng và các viêm răng khác do vi khuẩn kỵ khí. Bệnh Crohn thể hoạt động ở kết tràng, trực tràng. Viêm loét dạ dày - tá tràng do <i>Helicobacter pylori</i> (phối hợp với một số thuốc khác).	Mẫn cảm với metronidazol hoặc bất cứ thành phần nào của thuốc và các dẫn chất của nitro - imidazol.	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 viên
14	LODEGALD-ACI	Acyclovir 400mg	Điều trị nhiễm virus Herpes simplex (typ 1 và 2) lần đầu và tái phát ở niêm mạc-da (viêm miệng-lợi, viêm bộ phận sinh dục), viêm não-màng não, ở mắt (viêm giác mạc). Dự phòng nhiễm HSV ở niêm mạc- da bị tái phát ít nhất 6 lần/năm, ở mắt (viêm giác mạc tái phát sau 2 lần/năm) hoặc trường hợp phải phẫu thuật ở mắt. Nhiễm virus Varicella Zoster : Zona, dự phòng biến chứng mắt do Zona mắt : Thủy đậu ở người mang thai : Bệnh xuất hiện 8-10 ngày trước khi đẻ.	Không dùng aciclovir cho người bệnh mẫn cảm với thuốc.	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên

DANH MỤC THUỐC CHỮA BỆNH - SẢN XUẤT VÀ ĐÓNG GÓI TẠI VIỆT NAM

Stt	Tên thuốc	Công thức, hàm lượng	Chỉ định	Chống chỉ định	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói
15	LODEGALD-CIPRO	Ciprofloxacin 500mg	Ciprofloxacin chỉ được chỉ định cho các nhiễm khuẩn nặng mà các thuốc kháng sinh thông thường không tác dụng để tránh phát triển các vi khuẩn kháng ciprofloxacin: Viêm đường tiết niệu trên và dưới; viêm tuyến tiền liệt; viêm xương - tủy xương; viêm ruột vi khuẩn nặng; nhiễm khuẩn nặng mắc trong bệnh viện (nhiễm khuẩn huyết, người bị suy giảm miễn dịch). - Dự phòng bệnh não mô cầu và nhiễm khuẩn ở người suy giảm miễn dịch.	- Người có tiền sử quá mẫn với ciprofloxacin và các thuốc liên quan như acid nalidixic và các quinolon khác; người bệnh đang điều trị với tizanidin. - Không được dùng ciprofloxacin cho người mang thai và thời kỳ cho con bú trừ khi bắt buộc phải dùng.	Viên nén bao film	Hộp 10 vỉ x 10 viên
16	LODEGALD-LOPE	Loperamid (HCL) 2mg	Loperamid chỉ được chỉ định đứng hàng thứ 2 để điều trị triệu chứng ỉa chảy cấp không có biến chứng ở người lớn hoặc làm giảm thể tích chất thải sau thủ thuật mở thông hồi tràng hoặc đại tràng.	Mẫn cảm với loperamid hoặc bất cứ thành phần nào của thuốc. Khi có viêm đại tràng nặng, viêm đại tràng màng giả (có thể gây đại tràng to nhiễm độc) do dùng kháng sinh. Bụng trướng, Đau bụng không do ỉa chảy Loperamid tránh dùng đầu tiên ở bệnh nhân ly cấp, viêm loét đại tràng giả mạc, viêm ruột do nhiễm khuẩn. Trẻ em dưới 2 tuổi.	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên
17	LODEGALD-TRIME	Trimethoprim 80mg Sulfamethoxazol 400mg	Nhiễm khuẩn do các vi khuẩn nhạy cảm với: - Nhiễm khuẩn đường tiết niệu: Nhiễm khuẩn đường tiết niệu dưới không biến chứng, nhiễm khuẩn đường tiết niệu mạn tính, tái phát ở người trưởng thành. - Viêm tuyến tiền liệt nhiễm khuẩn. - Nhiễm khuẩn đường hô hấp: Đợt cấp do viêm phế quản mạn tính, viêm xoang má cấp ở người lớn. - Nhiễm khuẩn đường tiêu hoá: Ly trực khuẩn, nhiễm khuẩn hoặc viêm phổi do Pneumocystis carinii.	Mẫn cảm với một trong những thành phần của thuốc. Người suy thận nặng mà không giám sát được nồng độ thuốc trong huyết tương. Người bệnh được xác định thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ do thiếu acid folic.	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên
18	LODEGALD-DES	Desloratadin 5mg	Viên nén bao phim Lodegald-des có chứa hoạt chất là desloratadin, thuộc nhóm thuốc kháng histamine H1 thế hệ 2, tác dụng giảm triệu chứng: viêm mũi dị ứng, mày đay, Viên Lodegald-des được sử dụng để điều trị các trường hợp sau đây: - Viêm mũi dị ứng - Mày đay mạn tính vô căn	Mẫn cảm với desloratadin, loratadin, hoặc bất cứ thành phần nào của thuốc.	Viên bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên
19	LODEGALD-ACE	Acetylcystein 200mg	Dùng làm thuốc tiêu chất nhầy trong điều trị bộ sung đối với bệnh nhân có đờm đặc quánh trong viêm phế quản cấp và mạn tính. Dùng làm chất giải độc trong điều trị ngộ độc paracetamol.	Quá mẫn với acetylcystein hoặc với bất cứ thành phần nào của thuốc. Bệnh nhân bị bệnh hen hoặc có tiền sử co thắt phế quản. Trẻ em dưới 2 tuổi.	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên
20	LODEGALD-LEVO	Levofloxacin 500mg	Levofloxacin được dùng bằng đường uống ở người lớn với nhiễm khuẩn nhẹ hoặc trung bình trong các bệnh nhiễm khuẩn do các vi khuẩn nhạy cảm với levofloxacin. Viêm phổi mắc phải cộng đồng. Nhiễm khuẩn đường tiết niệu có biến chứng. Viêm thận-bể thận Viêm tuyến tiền liệt mạn tính do vi khuẩn. Nhiễm khuẩn da và mô mềm. Nhiễm khuẩn đường tiết niệu không phức tạp Đợt nhiễm khuẩn cấp của viêm phế quản mạn tính	Quá mẫn với levofloxacin hoặc các quinolon khác hoặc với bất cứ thành phần nào của thuốc. Bệnh nhân động kinh. Bệnh nhân thiếu hụt G6PD. Bệnh nhân có tiền sử bệnh ở gân cơ do fluoroquinolon. Trẻ em dưới 18 tuổi.	Viên bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên
21	LODEGALD-UROSO	Acid urodesoxycholic 300mg	Hoà tan sỏi mật giàu cholesterol. Điều trị xơ gan mật tiên phát. Các bệnh viêm gan	Không khuyến cáo dùng Ursolisin khi có vàng da tắc nghẽn, bệnh gan nghiêm trọng hoặc những trường hợp quá mẫn cảm với các thành phần của chế phẩm. Không dùng Ursolisin cho bệnh nhân mang thai.	Viên nang	Hộp 2 vỉ x 10 viên
22	LODEGALD-CARBO	Carbocystein 375mg	Viên nang Carbocisteine 375mg được sử dụng để giúp điều trị các vấn đề đường hô hấp (các vấn đề với đường hô hấp) đặc trưng bởi quá nhiều chất nhầy dính, bao gồm bệnh đường hô hấp tắc nghẽn mãn tính (tổn thương phổi với đường hô hấp bị hạn chế). Viên nang Carbocisteine 375mg chứa carbocisteine thuộc nhóm thuốc gọi là mucolytics gây ra chất nhầy ít dính và dễ hơn.	Viên nang Carbocisteine 375mg không được khuyến cáo trong ba tháng đầu của thai kỳ.	Viên nang	Hộp 20 viên

DANH MỤC THUỐC CHỮA BỆNH - SẢN XUẤT VÀ ĐÓNG GÓI TẠI VIỆT NAM

Stt	Tên thuốc	Công thức, hàm lượng	Chỉ định	Chống chỉ định	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói
23	LODEGALD-NEFO	Nefopam hydroclorid 30mg	Làm giảm các cơn đau cấp và mạn tính từ nhẹ đến trung bình như đau đầu, đau răng, đau cơ, đau do co thắt cơ, đau bụng kinh, đau sau chấn thương hay sau phẫu thuật, đau do ung thư.	Quá mẫn với các thành phần của thuốc. Tiền sử co giật.	Viên nang	Hộp 3 vỉ x 10 viên
24	LODEGALD-ESO	Esomeprazol 20mg	Bệnh trào ngược dạ dày-thực quản (GORD):	Bệnh nhân quá mẫn với esomeprazol, các dẫn chất benzimidazol hay bất cứ thành phần nào của thuốc. Phụ nữ có thai 3 tháng đầu.	Viên nang	Hộp 4 vỉ x 7 viên
25	LODEGALD-PARA	Paracetamol 500mg Cafein 65mg	Làm giảm đau nhanh chóng và hiệu quả các cơn đau như đau đầu, đau nửa đầu, đau họng, đau bụng kinh, đau sau nhổ răng hoặc các thủ thuật nha khoa, đau răng, đau nhức cơ, gân, đau do chấn thương, đau do viêm khớp, viêm xoang, đau nhức do cảm lạnh, cảm cúm. Hạ sốt nhanh.	Mẫn cảm với một trong các thành phần của thuốc. Người bệnh thiếu máu, có bệnh tim, phổi, thận hoặc gan. Người bệnh thiếu hụt glucose - 6 - phosphat dehydrogenase	Viên bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên